

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo an toàn đập và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8);



Căn cứ Hiệp định tín dụng số 5749-VN cho dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” ký giữa Chính phủ Việt Nam và Hiệp hội Phát triển quốc tế ngày 08 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 5095/QĐ-BNN-HTQT ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh Sổ tay Hướng dẫn thực hiện dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch vốn từ nguồn vốn vay của Chính phủ về cho vay lại cho dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập;

Căn cứ Công văn số 6379/BNN-TCTL ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ý kiến thẩm tra đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 238/QĐ-TNMT ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Báo cáo đánh giá tác động môi trường tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8);

Căn cứ Công văn số 1290/SNNPTNT-XD ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thừa Thiên Huế về việc thông báo kết quả thẩm định dự án đầu tư tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8);

Căn cứ Công văn số 1389/SNNPTNT-XD ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thừa Thiên Huế về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo an toàn đập tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2516/TTr-SKHĐT ngày 14 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo an toàn đập và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) với những nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên dự án:** Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).
- 2. Tên tiểu dự án:** Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế.
- 3. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế.
- 4. Đơn vị tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo an toàn đập:** Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Việt, Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Kỹ thuật Tài nguyên nước, Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Trí Huy và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thừa Thiên Huế.

5. Chủ nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Ks. Tường Nam Hưng.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Khôi phục và đảm bảo an toàn công trình thông qua sửa chữa, nâng cấp 09 hồ chứa; bảo đảm an toàn hồ chứa trong quá trình quản lý, vận hành và khai thác.

- Hỗ trợ việc thực hiện chương trình an toàn đập của Chính phủ bằng cách nâng cao sự an toàn của các đập và hồ chứa được ưu tiên, chống xói mòn, tăng độ ẩm cho khu vực hưởng lợi, bảo vệ môi sinh môi trường sinh thái cũng như bảo vệ người dân và tài sản của các cộng đồng hạ du.

- Nâng cao hiệu quả khai thác hồ chứa, đảm bảo cấp nước tưới ổn định cho 204 ha lúa vụ Đông Xuân, 404 ha lúa vụ Hè Thu và một số cây công nghiệp ngắn ngày, phát triển nuôi trồng thủy sản vùng lòng hồ.

7. Nội dung quy mô đầu tư và phương án xây dựng:

7.1. Hồ Phú Bài 2:

a) Đầu mối hồ chứa:

- Diện tích lưu vực Flv: $6,47\text{km}^2$.
- Mức nước dâng bình thường: +16,3m.
- Mức nước gia cường: +18,22m.
- Mức nước chết: +7,00m.
- Dung tích hồ ứng với MNDBT: $5,05 \times 10^6 \text{m}^3$.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

b) Đập chính:

- Chiều dài đập: 1.195,67m.
- Cao trình mặt đập: +19,3m.
- Cao trình đỉnh tường chắn sóng: +19,7m.
- Chiều cao đập lớn nhất: 17,1m.
- Hệ số mái thượng lưu: $m_{TL}=3,25$.
- Hệ số mái hạ lưu: $m_{HL1}=2,5$; $m_{HL2}=2,75$.
- Đỉnh đập: Giữ nguyên hiện trạng, chiều rộng mặt đập $B=4\text{m}$ được gia cố bằng bê tông (BT) M250 dày 20cm; bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía hạ lưu bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250; sửa chữa và nâng cao tường chắn sóng đến cao trình +19,7m.

- Thân đập: Mái thượng lưu bằng đá lát khan và mái hạ lưu trồng cỏ được giữ nguyên; gia cố mặt cơ đập hạ lưu chiều rộng $B=3\text{m}$ bằng BT M250 dày 20cm; gia cố phần xuất lộ nước thấm từ thân đập dạng vật thoát nước theo kiểu áp mái. Bố trí vật thoát nước theo kiểu áp mái ở hạ lưu đập.

- Xử lý thấm thân đập chính gồm 3 đoạn:

+ Đoạn 1: Xử lý thấm đoạn từ $\text{Km}0+86,19$ đến $\text{Km}0+315,61$ có chiều dài khoảng 230m bằng cách đào hào phía thượng lưu rộng 1m, hệ số mái $m=1$, xuyên qua các lớp đất có tính thấm cao, sâu vào lớp tiếp theo khoảng 0,5m và đắp lại bằng đất có tính chống thấm tốt hơn.

+ Đoạn 2: Xử lý thấm đoạn từ $\text{Km}0+634,59$ đến $\text{Km}1+25,37$ có chiều dài khoảng 391m bằng cách khoan từ đỉnh đập xuống cao trình từ +10m đến +12m,

phụt hỗn hợp xi măng và sét bentonite xuống sâu từ 3m đến 6m.

+ Đoạn 3: Xử lý thấm đoạn từ Km1+25,37 đến Km1+216,01 có chiều dài khoảng 191m bằng cách khoan từ đỉnh đập xuống cao trình +10m đến +11m, phụt hỗn hợp xi măng và sét bentonite xuống sâu từ 4m đến 6m.

c) Đập phụ: Chiều dài tuyến đập $L=86,19\text{m}$. Đắp áp trúc mở rộng mặt đập $B=4\text{m}$, gia cố mặt đập bằng bê tông M250 dày 20cm, cao trình đỉnh đập +19,3m. Xây tường chắn sóng có kết cấu bằng đá hộc xây, cao trình đỉnh tường chắn sóng +19,7m. Hệ số mái thượng lưu $m=3$, gia cố mái bằng đá lát khan dày 30cm. Hệ số mái hạ lưu $m=2,5$, gia cố mái bằng trồng cỏ.

d) Công lấy nước: giữ nguyên công cũ, thay mới cửa van sự cố, xử lý chống thấm thân tháp công.

e) Tràn xả lũ:

- Tràn chính: giữ nguyên hiện trạng tràn cũ, xây mới cầu qua tràn bằng BTCT M300 dầm dự ứng lực, chiều rộng 4m, tải trọng thiết kế 0,5HL93.

- Tràn phụ: giữ nguyên hiện trạng tràn cũ, xây mới cầu qua tràn kết nối đập phụ với đường quản lý vận hành bằng BTCT M300, chiều rộng 4m, tải trọng thiết kế 0,5HL93. Nạo vét đáy kênh tràn, gia cố mái kênh bằng đá hộc xây.

f) Đường quản lý, vận hành: Nâng cấp tuyến đường có chiều dài khoảng 3.298m, trong đó đoạn 1 nối từ đường Thủy Phù – Phú Sơn đến nhà quản lý có chiều dài khoảng 527m, nền đường rộng 4m đắp đất cấp phối, mặt đường rộng 3m bằng BT M250 dày 20cm; đoạn 2 nối từ vai trái tràn phụ với tỉnh lộ 15 có chiều dài khoảng 2.771m, nền đường rộng 4m bằng đất cấp phối. Trên tuyến bố trí các công thoát nước ngang đường.

g) Nhà quản lý, hành lang bảo vệ: sửa chữa nhà quản lý diện tích 60m^2 . Xây dựng hành lang bảo vệ khu vực hạ lưu đập.

h) Hệ thống quan trắc và xử lý môi: xây dựng, lắp đặt hệ thống quan trắc để theo dõi an toàn đập và xử lý môi thân đập.

7.2. Hồ Tà Rinh

a) Đầu mối hồ chứa:

- Diện tích lưu vực Flv: $0,78\text{km}^2$.
- Mức nước dâng bình thường: +93,50m.
- Mức nước gia cường: +94,80m.
- Mức nước chết: +90,00m.
- Dung tích hồ ứng với MNDBT: $0,859 \times 10^6\text{m}^3$.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

b) Đập đất:

- Chiều dài đập: 131,65m.
- Cao trình mặt đập: +96,4m.
- Chiều cao đập lớn nhất: 13,91m.
- Hệ số mái thượng lưu: $m_{TL1}=2,5$; $m_{TL2}=3,0$.
- Hệ số mái hạ lưu: $m_{HL}=2,5$.
- Đỉnh đập: giữ nguyên hiện trạng, chiều rộng mặt đập $B=4\text{m}$ được gia cố

bằng BT M250 dày 20cm. Bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía hạ lưu bằng BTCT M250.

- Thân đập: Mái thượng lưu giữ nguyên hiện trạng gia cố bằng tấm lát bê tông; mái hạ lưu giữ nguyên phần trồng cỏ bảo vệ mái và vật thoát nước theo kiểu lăng trụ. Bổ sung rãnh chia ô trồng cỏ kết hợp tiêu nước mái hạ lưu có kết cấu bằng BT M200.

c) Cổng lấy nước: giữ nguyên cổng cũ, xây mới nhà vận hành van ở hạ lưu bằng BTCT M250, thay mới van đóng mở và bổ sung van sửa chữa.

d) Trần xả lũ: giữ nguyên hiện trạng trần cũ, xây dựng mới dốc nước và bể tiêu năng nối tiếp kênh trần bằng BTCT M300, sân tiêu năng bằng rọ đá và đá lát khan.

e) Đường quản lý, vận hành: Nâng cấp tuyến đường có chiều dài khoảng 510m. Nền đường rộng 4m được đắp bằng đất cấp phối, mặt đường rộng 3m bằng BT M250 dày 20cm. Trên tuyến bố trí các cổng thoát nước ngang đường.

f) Nhà quản lý, hành lang bảo vệ: sửa chữa nhà quản lý có diện tích khoảng 60m², xây dựng cổng, tường rào bảo vệ. Xây dựng hành lang bảo vệ khu vực hạ lưu đập.

g) Hệ thống quan trắc: xây dựng, lắp đặt hệ thống quan trắc để theo dõi an toàn đập.

7.3. Hồ Cù:

a) Đầu mối hồ chứa:

- Diện tích lưu vực F_{lv} : 3,55km².
- Mức nước dâng bình thường: +4,45m.
- Mức nước gia cường: +5,17m.
- Mức nước chết: +2,20m.
- Dung tích hồ ứng với MNDBT: 0,737x10⁶m³.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

b) Đập đất:

- Chiều dài đập: 910m.
- Cao trình đỉnh đập: +6,2m.
- Cao trình đỉnh tường chắn sóng: +6,5m.
- Chiều cao đập lớn nhất: 5,0m.
- Hệ số mái thượng lưu: $m_{TL}=3$.
- Hệ số mái hạ lưu: $m_{HL}=2,5$.
- Đỉnh đập: Chiều rộng mặt đập $B=5m$ được gia cố bằng BT M250 dày 20cm. Bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía hạ lưu bằng BTCT M250. Xây dựng tường chắn sóng có kết cấu bằng BTCT M250.

- Thân đập: Đắp áp trực mái thượng, hạ lưu đập bằng đất cấp phối. Gia cố mái thượng lưu bằng đá hộc lát khan dày 30cm trong hệ thống khung giằng BTCT M250. Xây dựng rãnh chia ô trồng cỏ kết hợp tiêu nước mái hạ lưu có kết cấu bằng BT M200. Bố trí vật thoát nước theo kiểu áp mái ở hạ lưu đập.

c) Cổng lấy nước:

- Sửa chữa cống lấy nước số 1: Xây mới cầu công tác, cửa vào và cửa ra cống bằng BTCT M250. Lắp đặt cửa van phẳng và lưới chắn rác bằng thép không gỉ, xây mới nhà vận hành thượng lưu cống. Cao trình cửa vào cống +1,45m.

- Sửa chữa cống lấy nước số 2: Xây mới cửa vào bằng BTCT M250, thay thế lưới chắn rác bằng thép không gỉ. Cao trình cửa vào cống +3,5m.

d) Trần xả lũ: Xây mới trần xả lũ tại vị trí tuyến tràn cũ có chiều rộng 60m, hình thức tràn tự do, cao trình ngưỡng tràn +4,45m. Kết cấu cửa vào, thân tràn và cửa ra bằng BTCT M300. Gia cố thượng, hạ lưu tràn bằng rọ đá kích thước (1x2x0,5)m.

e) Đường quản lý, vận hành: Nâng cấp tuyến đường nối từ tuyến đường chính vào đến vai phải đập có chiều dài khoảng 651,49m. Nền đường rộng 4,5m được đắp bằng đất cấp phối, mặt đường rộng 3m bằng BT M250 dày 20cm. Trên tuyến bố trí các cống thoát nước ngang đường.

7.4. Hồ Phụ Nữ

a) Dầu mỗi hồ chứa:

- Diện tích lưu vực F_{lv} : 7,23km².
- Mức nước dâng bình thường: +8,20m.
- Mức nước gia cường: +9,49m.
- Mức nước chết: +6,40m.
- Dung tích hồ ứng với MNDBT: 0,328x10⁶m³.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

b) Đập đất:

- Chiều dài đập: 470m.
- Cao trình đỉnh đập: +10,0m.
- Cao trình đỉnh tường chắn sóng: +10,9m.
- Chiều cao đập lớn nhất: 5,86m.
- Hệ số mái thượng lưu: $m_{TL}=3$.
- Hệ số mái hạ lưu: $m_{HL}=2,5$.
- Đỉnh đập: Chiều rộng mặt đập $B=5$ m được gia cố bằng BT M250 dày 20cm. Bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía hạ lưu bằng BTCT M250. Xây dựng tường chắn sóng có kết cấu bằng BTCT M250.

- Thân đập: Đắp áp trực mái thượng, hạ lưu đập bằng đất cấp phối. Gia cố mái thượng lưu bằng đá hộc lát khan dày 30cm trong hệ thống khung giằng BTCT M250. Xây dựng rãnh chia ô trồng cỏ kết hợp tiêu nước mái hạ lưu có kết cấu bằng BT M200. Bố trí vật thoát nước theo kiểu áp mái ở hạ lưu đập.

c) Cống lấy nước: Hoàn thiện 2 cống lấy nước cũ, xây mới cống lấy nước có kết cấu bằng ống thép đen D400, bọc ngoài bằng BTCT M250, chiều dài cống $L=28$ m, độ dốc dọc cống $i=0,1\%$. Cửa vào và cửa ra cống bằng BTCT M250, cao trình cửa vào cống +5,8m. Điều tiết đóng mở bằng van khóa D400 phía hạ lưu.

d) Trần xả lũ: Xây mới trần xả lũ tại vị trí tuyến tràn cũ có chiều rộng 50m,

hình thức tràn tự do, cao trình ngưỡng tràn +8,2m. Kết cấu cửa vào, thân tràn, dốc tràn và bề tiêu năng bằng BTCT M300. Gia cố thượng, hạ lưu tràn bằng rọ đá kích thước (1x2x0,5)m.

e) Đường quản lý, vận hành: Nâng cấp tuyến đường nối từ tuyến đường chính vào đến vai trái đập có chiều dài khoảng 808m. Nền đường rộng 4,5m được đắp bằng đất cấp phối, mặt đường rộng 3m bằng BT M250 dày 20cm. Trên tuyến bố trí các công thoát nước ngang đường.

7.5. Hồ Ba Cửa:

a) Đầu mỗi hồ chứa:

- Diện tích lưu vực F_{lv} : $2,4\text{km}^2$.
- Mức nước dâng bình thường: +9,29m.
- Mức nước gia cường: +10,77m.
- Mức nước chết: +5,5m.
- Dung tích hồ ứng với MNDBT: $0,387 \times 10^6 \text{m}^3$.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

b) Đập đất:

- Chiều dài đập: 300m
- Cao trình đỉnh đập: +12,0m
- Chiều cao đập lớn nhất: 7,8m
- Hệ số mái thượng lưu: $m_{TL}=3$.
- Hệ số mái hạ lưu: $m_{HL}=2,5$.
- Đỉnh đập: Chiều rộng mặt đập $B=5\text{m}$ được gia cố bằng BT M250 dày 20cm. Bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía thượng, hạ lưu bằng BTCT M250.
- Thân đập: Đắp áp trực mái hạ lưu đập bằng đất cấp phối. Gia cố mái thượng lưu bằng đá hộc lát khan dày 30cm trong hệ thống khung giằng BTCT M250. Gia cố mái thượng lưu bằng đá hộc lát khan dày 30cm trong hệ thống khung giằng BTCT M250. Xây dựng rãnh chia ô trồng cỏ kết hợp tiêu nước mái hạ lưu có kết cấu bằng BT M200. Bố trí vật thoát nước theo kiểu áp mái ở hạ lưu đập.

c) Cổng lấy nước: Xây mới cổng lấy nước có kết cấu bằng ống thép đen D400, bọc ngoài bằng BTCT M250, chiều dài cổng $L=43\text{m}$, độ dốc dọc cổng $i=0,1\%$. Cửa vào và cửa ra cổng bằng BTCT M250, cao trình cửa vào cổng +4,5m. Điều tiết đóng mở bằng van khóa D400 phía hạ lưu.

d) Tràn xả lũ: Xây mới tràn xả lũ tại vị trí tuyến tràn cũ có chiều rộng 20m, hình thức tràn tự do, cao trình ngưỡng tràn +9,3m. Kết cấu cửa vào, thân tràn, ngàm qua tràn, dốc tràn và bề tiêu năng bằng BTCT M300. Gia cố thượng, hạ lưu tràn bằng rọ đá kích thước (1x2x0,5)m.

e) Đường quản lý, vận hành: Nâng cấp tuyến đường nối từ tuyến đường chính đến vai trái đập có chiều dài 187,12m. Nền đường rộng 4,5m được đắp bằng đất cấp phối, mặt đường rộng 3m bằng BT M250 dày 20cm. Trên tuyến bố trí các công thoát nước ngang đường.

7.6. Hồ Ka Tư:

a) Đầu mỗi hồ chứa:

- Diện tích lưu vực F_{lv} : 2,71km².
- Mức nước dâng bình thường: +54,45m.
- Mức nước gia cường: +55,79m.
- Mức nước chết: +52,4m.
- Dung tích hồ ứng với MNDBT: 0,234x10⁶m³.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

b) Đập đất:

- Chiều dài đập: 345,0m.
- Cao trình đỉnh đập: +56,4m.
- Cao trình đỉnh tường chắn sóng: +57,2m.
- Chiều cao đập lớn nhất: 6,5m.
- Hệ số mái thượng lưu: $m_{TL}=3,0$.
- Hệ số mái hạ lưu: $m_{HL}=2,5$.
- Đỉnh đập: Chiều rộng mặt đập $B=4m$ được gia cố bằng BT M250 dày 20cm. Bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía hạ lưu bằng BTCT M250. Xây dựng tường chắn sóng bằng BTCT M250.

- Thân đập: Đắp áp trực mái thượng, hạ lưu đập bằng đất cấp phối. Gia cố mái thượng lưu bằng đá hộc lát khan dày 30cm trong hệ thống khung giằng BTCT M250. Xây dựng rãnh chia ô trồng cỏ kết hợp tiêu nước mái hạ lưu có kết cấu bằng BT M200. Bố trí vật thoát nước theo kiểu áp mái ở hạ lưu đập.

c) Cổng lấy nước: Giữ nguyên cổng cũ, sửa chữa cửa vào, xây mới nhà vận hành van bằng BTCT M250, lắp đặt van khóa điều tiết.

d) Trần xả lũ: Giữ nguyên hiện trạng trần cũ; gia cố tường cánh cửa vào, ngưỡng, dốc nước và sân dốc nước bằng BTCT M300.

7.7. Hồ Khe Rung:

a) Đầu mối hồ chứa:

- Diện tích lưu vực F_{lv} : 4,59km².
- Mức nước dâng bình thường: +16,1m.
- Mức nước gia cường: +17,86m.
- Mức nước chết: +12,10m.
- Dung tích hồ ứng với MNDBT: 0,912x10⁶m³.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

b) Đập đất:

- Chiều dài đập: 211,5m.
- Cao trình đỉnh đập: +19,2m.
- Cao trình đỉnh tường chắn sóng: +19,8m.
- Chiều cao đập lớn nhất: 9,6m.
- Hệ số mái thượng lưu: $m_{TL}=3$.
- Hệ số mái hạ lưu: $m_{HL}=2,5$.
- Đỉnh đập: Chiều rộng mặt đập $B=4m$ được gia cố bằng BT M250 dày 20cm. Bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía hạ lưu bằng BTCT M250. Tô trát lại tường chắn sóng bằng vữa xi măng (VXM) M75.

- Thân đập: Đắp áp trực mái thượng, hạ lưu đập bằng đất cấp phối. Gia cố mái thượng lưu bằng đá hộc lát khan dày 30cm trong hệ thống khung giằng BTCT M250. Xây dựng rãnh chia ô trồng cỏ kết hợp tiêu nước mái hạ lưu có kết cấu bằng BT M200. Bố trí vật thoát nước theo kiểu áp mái ở hạ lưu đập.

c) Cổng lấy nước: Giữ nguyên thân cổng cũ, làm mới cầu công tác, cửa vào bằng BTCT M250; thay thế tấm phai, vít đóng mở cửa cổng, lưới chắn rác. Gia cố phần cửa ra cổng lấy nước bằng đá hộc xây VXM M100. Sửa chữa đoạn kênh nối tiếp cổng dài khoảng 20m.

d) Trần xả lũ: Giữ nguyên trần cũ, gia cố phần cửa vào bằng đá hộc xây VXM M100.

e) Đường quản, lý vận hành: Nâng cấp tuyến đường nối từ tuyến đường chính đến vai trái đập có chiều dài khoảng 1.246,5m. Nền đường rộng 4m được đắp bằng đất cấp phối, mặt đường rộng 3m bằng BT M250 dày 20cm. Trên tuyến bố trí các cổng thoát nước ngang đường.

7.8. Hồ Cây Cơi:

a) Đầu mối hồ chứa:

- Diện tích lưu vực Flv: 1,18km².
- Mức nước dâng bình thường: +15,27m.
- Mức nước gia cường: +16,18m.
- Mức nước chết: +11,53m.
- Dung tích hồ ứng với MNDBT: 0,270x10⁶m³.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

b) Đập chính:

- Chiều dài đập: 95,0m.
- Cao trình đỉnh đập: +17,3m.
- Chiều cao đập lớn nhất: 6,16m.
- Hệ số mái thượng lưu: m_{TL}=3.
- Hệ số mái hạ lưu: m_{HL}=2,5.
- Đỉnh đập: Chiều rộng mặt đập B=4m được gia cố bằng BT M250 dày 20cm. Bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía thượng, hạ lưu bằng BTCT M250.

- Thân đập: Đắp áp trực mái thượng, hạ lưu đập bằng đất cấp phối. Gia cố mái thượng lưu bằng đá hộc lát khan dày 30cm trong hệ thống khung giằng BTCT M250. Xây dựng rãnh chia ô trồng cỏ kết hợp tiêu nước mái hạ lưu có kết cấu bằng BT M200. Bố trí vật thoát nước theo kiểu áp mái ở hạ lưu đập.

c) Đập phụ: Nâng cấp tuyến đập phụ có chiều dài 195,3m. Cao trình đỉnh đập +8,3m; chiều rộng mặt đập B=3,5m được gia cố bằng BT M250 dày 20cm. Bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía thượng, hạ lưu bằng BTCT M250. Đắp thân đập bằng đất cấp phối. Hệ số mái thượng lưu m=2, hệ số mái hạ lưu m=1,5; gia cố mái thượng, hạ lưu bằng đá hộc xây VXM M100 dày 30cm trong hệ thống khung giằng BTCT M250.

d) Cổng lấy nước:

- Xây mới cổng lấy nước có kết cấu bằng ống thép đen D400, bọc ngoài

bằng BTCT M250, chiều dài cống $L=34\text{m}$, độ dốc dọc cống $i=0,1\%$. Cửa vào và cửa ra cống bằng BTCT M250, cao trình cửa vào cống $+11,3\text{m}$. Điều tiết đóng mở bằng van khóa D400 phía hạ lưu.

- Xây mới đoạn kênh nối tiếp cửa ra cống có chiều dài 50m , kích thước $B \times H = (0,6 \times 0,6)\text{m}$, kết cấu kênh bằng BTCT M250.

e) Trần xả lũ: Nâng cấp tràn cũ có chiều rộng $23,25\text{m}$ (bao gồm cả trụ pin), kết cấu bằng BTCT M300, hình thức tràn tự do, cao trình ngưỡng tràn $+15,27\text{m}$. Xây dựng cầu giao thông qua tràn có kết cấu bằng BTCT M300 gồm 4 nhịp, mỗi nhịp dài 6m , bề rộng mặt cầu $B=3,5\text{m}$.

f) Đường quản lý, vận hành: Nâng cấp tuyến đường nối từ tuyến đường nhà máy xi măng Đồng Lâm đến vai trái đập có chiều dài khoảng $180,14\text{m}$. Nền đường rộng $4,5\text{m}$ được đắp bằng đất cấp phối, mặt đường rộng 3m bằng BT M250 dày 20cm . Trên tuyến bố trí các cống thoát nước ngang đường.

7.9. Hồ Năm Lãng:

a) Đầu mối hồ chứa:

- Diện tích lưu vực F_{lv} : $2,19\text{km}^2$.
- Mức nước dâng bình thường: $+18,76\text{m}$.
- Mức nước gia cường: $+20,50\text{m}$.
- Mức nước chết: $+13,11\text{m}$.
- Dung tích hồ ứng với MNDBT: $0,663 \times 10^6\text{m}^3$.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

b) Đập đất:

- Chiều dài đập: $202,1\text{m}$.
- Cao trình đỉnh đập: $+21,68\text{m}$.
- Chiều cao đập lớn nhất: $12,5\text{m}$.
- Hệ số mái thượng lưu: $m_{TL}=3$
- Hệ số mái hạ lưu: $m_{HL1}=2,5$; $m_{HL2}=2,75$.
- Đỉnh đập: Giữ nguyên hiện trạng, chiều rộng mặt đập $B=5\text{m}$ được gia cố bằng BT M250 dày 20cm . Bố trí gờ chắn bánh mặt đập phía thượng, hạ lưu bằng BTCT M250.

- Thân đập: Mái thượng lưu giữ nguyên; mái hạ lưu giữ nguyên phần trồng cỏ gia cố, bổ sung rãnh chia ô trồng cỏ kết hợp tiêu nước có kết cấu bằng BT M200. Sửa chữa một số vị trí hư hỏng cục bộ vật thoát nước áp mái.

c) Cống lấy nước: Giữ nguyên cống cũ, thay mới cửa van cống và ty van bằng thép không gỉ, bổ sung thép gia cường cho khe phai. Trát VXM M100 dày $1,5\text{cm}$ hệ thống cầu công tác.

d) Trần xả lũ: Giữ nguyên tràn cũ, gia cố lại đoạn trước cửa vào bằng đá xây VXM M100. Đổ bản đáy cửa vào tràn bằng BT M300 dày 30cm . Đổ bù bản đáy từ ngưỡng tràn đến cuối bể tiêu năng bằng BTCT M300 dày 15cm , nâng cao tường bể tiêu năng 10cm . Gia cố kênh xả sau bể tiêu năng bằng thảm đá kích thước $(3 \times 2 \times 0,3)\text{m}$. Thay mới hệ thống lan can tràn bằng trụ BT và ống thép tráng kẽm.

e) Đường quản lý, vận hành: Xây mới tuyến đường nối từ tuyến đường nhựa nhà máy xử lý rác Thủy Phương vào đến vai phải đập có chiều dài khoảng 940m. Nền đường rộng 5m được đắp bằng đất cấp phối, mặt đường rộng 3,5m bằng BT M250 dày 20cm. Trên tuyến bố trí các cống thoát nước ngang đường.

f) Nhà quản lý:

- Tô trát lại nhà quản lý và tường rào, thay mới các cửa sổ và cửa đi.
- Xây dựng đường dây hạ thế đầu nối từ trạm biến áp của nhà máy rác Thủy Phương đến nhà quản lý có chiều dài khoảng 804,6m.

g) Hệ thống quan trắc: Xây dựng, lắp đặt hệ thống quan trắc để theo dõi an toàn đập.

8. Nội dung của báo cáo an toàn đập tiêu dự án: Gồm 01 Báo cáo an toàn đập cho 01 đập lớn Phú Bài 2 và 08 Báo cáo kiểm tra an toàn đập cho 8 đập nhỏ, cụ thể như sau:

8.1. Báo cáo an toàn đập cho đập lớn Phú Bài 2 gồm các nội dung sau:

- Giới thiệu chung.
- Mô tả chung về đập.
- Đánh giá hiện trạng công trình và công tác quản lý vận hành.
- Đánh giá an toàn đập.
- Kế hoạch giám sát thi công và quản lý chất lượng.
- Kế hoạch lắp đặt thiết bị.
- Kế hoạch vận hành và bảo trì.
- Kế hoạch sẵn sàng trong trường hợp khẩn cấp.
- Kết luận và kiến nghị.

8.2. Báo cáo kiểm tra an toàn đập cho 08 đập nhỏ còn lại, mỗi báo cáo gồm các nội dung sau:

- Giới thiệu chung.
- Mô tả chung về đập.
- Đánh giá hiện trạng công trình.
- Đánh giá an toàn đập.
- Kế hoạch nâng cấp.
- Kế hoạch giám sát thi công.
- Kết luận và kiến nghị.

9. Địa điểm xây dựng: huyện Phong Điền và Nam Đông, thị xã Hương Trà và Hương Thủy.

10. Diện tích sử dụng đất: khoảng 23 ha.

11. Loại, cấp công trình và nhóm dự án: Công trình nông nghiệp và PTNT; cấp II, III và IV; nhóm B.

12. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng: bồi thường đất rừng sản xuất trong phạm vi công trình.

13. Tổng mức đầu tư: 124.931 triệu đồng. (tương đương 5,55 triệu USD, tỷ giá quy đổi 01 USD = 22.500 VND).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 79.808 triệu đồng.
- Chi phí thiết bị: 1.169 triệu đồng.
- Chi phí bồi thường, GPMB (tạm tính): 2.000 triệu đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 13.897 triệu đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 1.533 triệu đồng.
- Chi phí khác: 7.108 triệu đồng.
- Chi phí dự phòng: 19.416 triệu đồng.

14. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) là 118.403 triệu đồng tương đương 5,26 triệu USD và vốn đối ứng là 6.528 triệu đồng tương đương 0,29 triệu USD (*chi tiết theo biểu đính kèm*).

15. Hình thức quản lý dự án: UBND tỉnh thành lập Ban quản lý dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý dự án.

16. Thời gian thực hiện: đến hết năm 2022.

17. Các nội dung khác: trong giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công phải nghiên cứu, đánh giá kỹ hiện trạng các cống lấy nước của các hồ chứa, để có giải pháp nâng cấp, sửa chữa hoặc xây dựng mới.

18. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND: thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, huyện Nam Đông, huyện Phong Điền; Giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi Thừa Thiên Huế; Giám đốc Ban Quản lý dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Ấn*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và CV: NN, P.ĐTXD;
- Lưu VT, XDHT.

CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ



TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Tiền dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).

(Kèm theo Quyết định số :2118/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Tên công việc - hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải					Thành tiền (đồng)	Nguồn vốn đầu tư			
									Vốn vay WB		Vốn đối ứng	
									VND	Triệu USD	VND	Triệu USD
A.	Chi phí xây dựng (Theo Báo cáo thẩm định Sở NN&PTNT):							79.807.701.000	79.807.701.000	3,55	-	
1	Hồ Ka Tư	TB	1	x	8.603.643.000	x	=	8.603.643.000	8.603.643.000	0,382		
2	Hồ Khe Rung	TB	1	x	7.106.914.000	x	=	7.106.914.000	7.106.914.000	0,316		
3	Hồ Cây Cơi	TB	1	x	5.592.927.000	x	=	5.592.927.000	5.592.927.000	0,249		
4	Hồ Ba Cửa	TB	1	x	7.192.321.000	x	=	7.192.321.000	7.192.321.000	0,320		
5	Hồ Cừa	TB	1	x	9.971.610.000	x	=	9.971.610.000	9.971.610.000	0,443		
6	Hồ Phụ Nữ	TB	1	x	15.259.820.000	x	=	15.259.820.000	15.259.820.000	0,678		
7	Hồ Nam Lăng	TB	1	x	5.637.617.000	x	=	5.637.617.000	5.637.617.000	0,251		
8	Hồ Tà Rinh	TB	1	x	4.013.776.000	x	=	4.013.776.000	4.013.776.000	0,178		
9	Hồ Phú Bài 2	TB	1	x	16.429.073.000	x	=	16.429.073.000	16.429.073.000	0,730		
B.	Chi phí thiết bị	TB	1		1.168.991.000	x	=	1.168.991.000	1.168.991.000	0,052	-	
C.	Chi phí đền bù, GPMB (tạm tính)							2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	0,089
D.	Chi quản lý dự án	%	2,113%	x	72.552.455.455	x	1,00 =	1.533.033.000	-	-	1.533.033.000	0,068
E.	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:							13.897.132.000	13.045.542.000	0,580	851.590.000	0,038
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án						=	3.605.762.000	3.605.762.000	0,160	-	-
2	Chi phí lập báo cáo chính sách an toàn môi trường (đã thực hiện)						=	1.595.981.000	1.595.981.000	0,071	-	-
-	Báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM)									-	-	-
-	Báo cáo đánh giá tác động môi trường xã hội (ESIA)									-	-	-
-	Báo cáo kế hoạch hành động tái định cư (RAP)									-	-	-
-	Báo cáo đánh giá tác động xã hội (SA)									-	-	-
-	Báo cáo kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP)									-	-	-
3	Chi phí khảo sát địa hình, lập thiết kế BVTC-DT (tạm tính)							5.928.530.000	5.928.530.000	0,263	-	-
-	Chi phí khảo sát xây dựng							2.656.518.000		-	-	-
-	Chi phí lập thiết kế BVTC							1.737.069.000		-	-	-
-	Chi phí lập kế hoạch ứng phó khẩn cấp (EPP)							700.000.000		-	-	-
-	Khảo sát xử lý mối							834.943.000		-	-	-
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát							189.759.000	-	-	189.759.000	0,008
-	Giai đoạn lập BC NCKT		3,911%	x	2.012.514.000	x	1,10 =	86.580.000		-	-	-
-	Giai đoạn lập thiết kế BVTC		3,884%	x	2.415.016.000	x	1,10 =	103.179.000		-	-	-

Stt	Tên công việc - hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải					Thành tiền (đồng)	Nguồn vốn đầu tư			
									Vốn vay WB		Vốn đối ứng	
									VND	Triệu USD	VND	Triệu USD
5	Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng và môi trường xã hội							1.915.269.000	1.915.269.000	0,085	-	-
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng và môi trường xã hội		1,836%	72.552.455.455	x	1,10	=	1.465.269.000	-	-	-	-
-	Chi phí giám sát môi trường xã hội						=	450.000.000	-	-	-	-
6	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT (đã thực hiện)						=	99.750.000	-	-	99.750.000	0,004
7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán						=	173.981.000	-	-	173.981.000	0,008
-	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công		0,111%	72.552.455.455		1,10	=	88.587.000	-	-	-	-
-	Chi phí thẩm tra dự toán		0,107%	72.552.455.455		1,10	=	85.394.000	-	-	-	-
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng		0,10%	72.552.455.455	x	1,10	=	79.807.701	-	-	79.807.701	0,004
9	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		0,10%	72.552.455.455	x	1,10	=	79.807.701	-	-	79.807.701	0,004
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu tư vấn							50.884.309	-	-	50.884.309	0,002
-	Gói thầu số 1		0,572%	3.277.965.000		1,10	=	20.624.956	-	-	-	-
-	Gói thầu số 2		0,763%	1.450.892.000		1,10	=	12.177.337	-	-	-	-
-	Khảo sát, thiết kế BVTC dự toán		0,305%	5.389.572.727		1,10	=	18.082.017	-	-	-	-
11	Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính, lập hồ sơ thu hồi đất, định vị cắm mốc GPMB (tạm tính)						=	150.000.000	-	-	150.000.000	0,007
12	Chi phí khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán rà phá bom, mìn, vật nổ khu vực xây dựng	%	2%	836.363.636		1,10		18.400.000	-	-	18.400.000	0,001
13	Chi phí giám sát rà phá bom, mìn, vật nổ	%	1%	836.363.636		1,10		9.200.000	-	-	9.200.000	0,000
F.	Chi phí khác :							7.107.916.000	5.285.127.000	0,235	1.822.789.000	0,081
1	Lệ phí thẩm định báo cáo NCKT	%	0,012%	124.931.000.000		1,00	=	14.991.720	-	-	14.991.720	0,001
2	Lệ phí thẩm định TKBVTC	%	0,021%	72.552.455.455		1,00	=	15.236.016	-	-	15.236.016	0,001
3	Lệ phí thẩm định dự toán xây dựng	%	0,021%	72.552.455.455		1,00	=	15.236.016	-	-	15.236.016	0,001
4	Lệ phí thẩm định HSMT, kết quả đấu thầu xây lắp	%	0,100%	72.552.455.455		1,00	=	72.552.455	-	-	72.552.455	0,003
5	Lệ phí thẩm định HSMT, kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn	%	0,100%	10.118.430.000		1,00	=	10.118.430	-	-	10.118.430	0,000

Stt	Tên công việc - hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải					Thành tiền (đồng)	Nguồn vốn đầu tư			
									Vốn vay WB		Vốn đối ứng	
									VNĐ	Triệu USD	VNĐ	Triệu USD
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)						=	920.000.000	-	-	920.000.000	0,041
7	Chi phí hạng mục chung	%	3%	72.552.455.455		1,10	=	2.394.231.030	2.394.231.030	0,106	-	-
8	Chi phí bảo hiểm công trình	%	1,030%	72.552.455.455		1,10	=	822.019.320	822.019.320	0,037	-	-
9	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn	%	0,366%	124.931.000.000		1,00	=	457.247.460	-	-	457.247.460	0,020
10	Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư	%	20%	1.533.033.000		1,00	=	306.606.600	-	-	306.606.600	0,014
11	Lệ phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường						=	10.800.000	-	-	10.800.000	0,000
12	Chi phí xử lý môi (tạm tính)						=	2.068.877.000	2.068.877.000	0,092	-	-
G	Dự phòng phí (còn lại)							19.416.477.000	19.095.639.000	0,849	320.588.000	0,014
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	%	10% x	105.514.773.000	x	1,00	=	10.551.477.000				-
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá							8.865.000.000				-
	Tổng vốn đầu tư (A+B+C+D+E+F+G)							124.931.000.000	118.403.000.000	5,26	6.528.000.000	0,29



KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).

(Kèm theo Quyết định số: **2118**QĐ-UBND ngày **25** tháng **9** năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên gói thầu hoặc công việc	Giá gói thầu/giá dự toán được duyệt (đồng)	Nguồn vốn (đồng)		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
			Vốn vay WB	Vốn đối ứng						
	Tổng số :	124.931.000.000	118.403.000.000	6.528.000.000						
I	Phần công việc không thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	5.301.493.000								
a	Phần công việc đã thực hiện	5.301.493.000								
1	Gói thầu số 01 (C1-TTH-CS1): Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) và lập báo cáo an toàn đập (DSR)	3.605.762.000	3.605.762.000	-	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Lựa chọn dựa trên năng lực (CQS) của Ngân hàng Thế giới (WB)	Đã thực hiện	Trọn gói	100 ngày	Quyết định số 797/QĐ-SNNPTNT ngày 07/11/2017
2	Gói thầu số 02 (C1-TTH-CS2): Tư vấn lập báo cáo chính sách an toàn môi trường xã hội	1.595.981.000	1.595.981.000	-	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Lựa chọn dựa trên năng lực (CQS) của Ngân hàng Thế giới (WB)	Đã thực hiện	Trọn gói	100 ngày	Quyết định 101/QĐ-SNNPTNT ngày 16/3/2018
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	99.750.000	-	99.750.000	Chỉ định thầu		Đã thực hiện	Trọn gói		Quyết định số 87/QĐ-SNNPTNT ngày 08/3/2018
b	Phần công việc không áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	14.509.160.000								
1	Chi phí quản lý dự án	1.533.033.000		1.533.033.000						
2	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.000.000.000		2.000.000.000						
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (còn lại)	217.272.010		217.272.010						
4	Chi phí khác (còn lại)	902.788.697		902.788.697						
5	Chi phí dự phòng (còn lại)	9.856.066.000	9.685.073.000	170.993.000						
II	Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	105.120.347.000								
1	Gói thầu số 04 (C1-TTH-CS4): Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC và dự toán, khảo sát môi trường và lập kế hoạch ứng phó khẩn cấp EPP	6.521.383.000	6.521.383.000		Đấu thầu rộng rãi trong nước	Lựa chọn dựa trên năng lực (CQS) của Ngân hàng Thế giới (WB)	Quý III/2018	Trọn gói	60 ngày	

STT	Tên gói thầu hoặc công việc	Giá gói thầu/giá dự toán được duyệt (đồng)	Nguồn vốn (đồng)		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
			Vốn vay WB	Vốn đối ứng						
2	Gói thầu số 05 (C1-TTH-CS5): Tư vấn giám sát thi công xây dựng, môi trường và xã hội	2.106.796.000	2.106.796.000		Đấu thầu rộng rãi trong nước	Lựa chọn dựa trên năng lực (CQS) của Ngân hàng Thế giới (WB)	Quý IV/2018	Trọn gói	60 ngày	
3	Gói thầu số 06 (C1-TTH-W1): Sửa chữa và nâng cao an toàn 03 hồ chứa nước (gồm 02 lô)	44.426.222.000	44.426.222.000		Đấu thầu cạnh tranh trong nước (NCB)	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý I/2019	Đơn giá cố định	540 ngày	Giá gói thầu bao gồm chi phí dự phòng, bảo hiểm
-	Lô số 1: Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ Phú Bài 2	19.866.240.000	19.866.240.000							
-	Lô số 2: Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ Phụ Nữ và hồ Cây Cối	24.559.982.000	24.559.982.000							
4	Gói thầu số 07 (C1-TTH-W2): Sửa chữa và nâng cao an toàn 06 hồ chứa nước (gồm 03 lô)	50.461.783.000	50.461.783.000		Đấu thầu cạnh tranh trong nước (NCB)	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ		Đơn giá cố định	540 ngày	Giá gói thầu bao gồm chi phí dự phòng, bảo hiểm
-	Lô số 1: Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ Cửa và hồ Khe Rung	20.417.274.000	20.417.274.000							
-	Lô số 2: Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ Ka Tư và hồ Tà Rinh	14.534.081.000	14.534.081.000							
-	Lô số 3: Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ Năm Lãng và hồ Ba Cửa	15.510.428.000	15.510.428.000							
5	Gói thầu số 08: Tư vấn giám sát khảo sát giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công	113.497.000		113.497.000	Chỉ định thầu		Quý III/2018	Trọn gói	60 ngày	
6	Gói thầu số 09: Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng	191.378.000		191.378.000	Chỉ định thầu		Quý IV năm 2018	Trọn gói	30 ngày	
7	Gói thầu số 10: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu các gói thầu xây lắp	87.788.000		87.788.000	Chỉ định thầu		Quý IV năm 2018	Trọn gói	20 ngày	
8	Gói thầu số 11: Tư vấn đo đạc, lập bản đồ địa chính và cắm mốc đường viên phục vụ công tác GPMB	165.000.000		165.000.000	Chỉ định thầu		Quý IV năm 2018	Trọn gói	90 ngày	
9	Gói thầu số 12: Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán rà phá bom, mìn, vật nổ khu vực xây dựng	25.300.000		25.300.000	Chỉ định thầu		Quý IV năm 2018	Trọn gói	15 ngày	
10	Gói thầu số 13: Rà phá và xử lý bom, mìn, vật nổ khu vực xây dựng	1.012.000.000		1.012.000.000	Chỉ định thầu		Quý IV năm 2018	Trọn gói	90 ngày	
11	Gói thầu số 14: Giám sát rà phá bom mìn, vật nổ khu vực xây dựng	9.200.000		9.200.000	Chỉ định thầu		Quý IV năm 2018	Trọn gói	90 ngày	